

TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

VŨ KIM ĐIỂM (*)

Tóm tắt: Bên cạnh tốc độ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn trên con đường phát triển bền vững, một trong số đó là vấn đề môi trường. Bài viết phân tích những hạn chế của Nhà nước trong việc bảo vệ môi trường, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ môi trường nhằm phát triển đất nước bền vững.

Từ khóa: Thực trạng; giải pháp; trách nhiệm nhà nước; bảo vệ môi trường.

Abstract: Along with industrialization, modernization and urbanization, Vietnam is facing huge challenges in sustainable development, one of which is environmental problems. This article analyzed limitations of the government in environmental protection in order to propose solutions to enhance the responsibility of the government in protecting the environment, towards sustainable development.

Keywords: Situation; solution; state responsibility; environmental protection.

Ngày nhận bài: 22/10/2019; Ngày sửa bài: 05/11/2019; Ngày duyệt đăng bài: 27/12/2019.

Đặt vấn đề

Trách nhiệm của Nhà nước là trách nhiệm của những tổ chức, cá nhân thay mặt xã hội thực hiện quyền lực nhà nước. Trách nhiệm của Nhà nước nói một cách chung nhất là cái thể hiện ra bên ngoài chức năng của Nhà nước trong đời sống xã hội. Đời sống xã hội chính là đời sống con người, sự an toàn sinh mạng, đời sống cộng đồng, tổ chức sản xuất và các nhu cầu sinh hoạt khác của người dân. Đời sống xã hội còn gián tiếp liên quan đến việc Nhà nước phải có trách nhiệm can thiệp vào các công việc như: chống thiên tai, dịch bệnh... khai thác tiềm năng tự nhiên và bảo vệ môi trường (BVMT). Như vậy, trách nhiệm nhà nước là bảo đảm pháp luật đã ban hành được thực hiện đúng đắn, kịp thời, chính xác, đúng đối tượng, đúng với điều kiện, hoàn cảnh đã quy định, bảo đảm mỗi công dân chấp hành đúng các tiêu chuẩn pháp luật và được hưởng thụ đầy đủ các quyền lợi, do

Hiến pháp quy định và các chính sách cụ thể mà Nhà nước đã ban hành. Trách nhiệm nhà nước là quản lý xã hội, quản lý hoạt động của các cá nhân và các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội bằng pháp luật thông qua bộ máy các cấp của chính quyền nhà nước và duy trì trật tự xã hội bằng các công cụ cưỡng chế.

Trong giai đoạn hiện nay, nội dung của trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ môi trường thể hiện ở những khía cạnh sau: Xây dựng chính sách và pháp luật BVMT; Đầu tư nguồn vốn để BVMT; Giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực về BVMT; Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về BVMT; Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực BVMT; Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động về BVMT; Hợp tác quốc tế trong việc BVMT.

(*) NCS. Khoa Triết học, Học viện Khoa học xã hội; Giảng viên Trường Đại học Kiên Giang; Email: vukimdiem@gmail.com

1. Một số vấn đề đặt ra về trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ môi trường

Những thành tựu trong công tác BVMT ở Việt Nam trong thời gian qua là không thể phủ nhận. Trong đó, Nhà nước đã có trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT; nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể quần chúng về BVMT được nâng lên rõ rệt. Các hình thức tuyên truyền về BVMT ngày càng phong phú đa dạng hơn. Nhiều vấn đề bức xúc về môi trường, các “điểm nóng” vi phạm môi trường từng bước được giải quyết. Công tác BVMT ở các làng nghề đã có những chuyển biến tích cực. Xuất hiện nhiều mô hình tốt, nhiều tấm gương tốt về BVMT. Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT đã thu được những kết quả đáng khích lệ, nhiều dự án quốc tế về BVMT do Quỹ môi trường toàn cầu, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức hợp tác phát triển Nhật Bản và các đối tác khác trên thế giới tài trợ được tổ chức triển khai có hiệu quả. Tuy nhiên, bên cạnh sự thành công đó, thực tiễn đã bộc lộ một số hạn chế về trách nhiệm của Nhà nước trong công tác BVMT ở Việt Nam như:

Thứ nhất, chính sách và pháp luật trong việc thực hiện trách nhiệm BVMT của Nhà nước Việt Nam chưa hoàn thiện: Thực trạng hệ thống pháp luật BVMT và thực trạng ô nhiễm môi trường diễn ra ở nước ta trong những năm qua cho thấy, bên cạnh những thành công không thể phủ nhận, công tác quản lý môi trường (QLMT) của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập khó khăn. Vấn đề này bắt nguồn ngay từ sự chồng chéo, không rõ ràng, chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ trong các quy định của văn bản pháp luật, dẫn đến hàng loạt các vấn đề phát sinh trong việc triển khai thực hiện các hoạt động quản lý về BVMT,

làm cho ô nhiễm môi trường liên tục gia tăng trong những năm qua; Luật BVMT có một số điểm chưa đồng bộ, thống nhất với một số luật khác trong hệ thống pháp; Luật BVMT năm 2014 vẫn thiếu cơ chế để thực hiện quyền của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, cộng đồng dân cư và cơ chế buộc công chức, cơ quan nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình. “Theo thống kê của Bộ Tư pháp, có khoảng 300 văn bản pháp luật về BVMT để điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức, các hoạt động kinh tế...”⁽¹⁾. Tuy nhiên, hệ thống các văn bản này vẫn còn chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, thiếu chi tiết, tính ổn định không cao, từ đó làm hạn chế hiệu quả điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức, trong BVMT.

Thứ hai, đầu tư nguồn vốn bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế: Hiện nay, các nguồn lực chính cho BVMT chủ yếu dựa vào các nguồn như: Nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước; nguồn ngân sách cho sự nghiệp môi trường; nguồn đầu tư phát triển; nguồn đầu tư tài chính cho chương trình mục tiêu quốc gia và một số đề án lớn về BVMT. Việc tăng cường đầu tư của nhà nước cho BVMT đã có những chuyển biến, song vẫn còn hạn chế so với các quốc gia khác. Năm 2017, ngân sách sự nghiệp môi trường của cả nước là 13.880 tỷ đồng, trong đó, kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ cho các địa phương là 12.000 tỷ đồng; của trung ương là 1.880 tỷ đồng (trong đó: vốn trong nước 1.351,5 tỷ đồng; vốn ngoài nước 528,5 tỷ đồng). Theo tổng hợp của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT). Năm 2017 nhu cầu triển khai các hoạt động BVMT của các bộ, ngành rất lớn, với tổng kinh phí đề xuất là gần 853

⁽¹⁾ Trần Văn Chữ (2019), “Còn nhiều hạn chế trong quản lý nhà nước về môi trường”, *Báo Kiểm toán* (35).

tỷ đồng. Tuy nhiên, do điều kiện ngân sách có hạn, Bộ TNMT và Bộ Tài chính đã phân bổ khoảng 469 tỷ đồng (chỉ đáp ứng được 55% nhu cầu đề xuất). Theo Bộ Tài chính, tỷ lệ chi cho mục đích BVMT so với nguồn thu tương ứng ngày càng giảm trong vòng 5 năm qua. Cụ thể, thu từ thuế BVMT đã tăng hơn 3 lần trong vòng 5 năm qua, lên khoảng 38.000 tỷ đồng trong năm 2016. Trong khi đó, số chi tăng không đáng kể, từ 9.000 tỷ lên 12.290 tỷ đồng. Qua số liệu báo cáo của các địa phương, kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2017 được Hội đồng nhân dân các tỉnh thông qua là hơn 16.796 tỷ đồng (lớn hơn 4.796 tỷ đồng so với số giao của Bộ Tài chính). Một số địa phương không đảm bảo được mức chi không dưới 1% ngân sách của địa phương chi cho sự nghiệp BVMT⁽²⁾.

Việc tăng cường đầu tư của Nhà nước cho BVMT đã có những chuyển biến, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn nhằm giải quyết triệt để các vấn đề môi trường bức xúc hiện nay. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong phân bổ và sử dụng nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho BVMT như chưa có ràng buộc, ưu tiên, bố trí chi từ nguồn đầu tư phát triển; tình trạng sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp BVMT chưa đúng mục đích còn xảy ra ở cả trung ương và địa phương. Như vậy, trách nhiệm của Nhà nước phải bảo đảm nguồn vốn đầu tư ban đầu cho BVMT, ngoài ra Nhà nước cần huy động các nguồn vốn khác từ các cá nhân tổ chức trong nước và ngoài nước cùng tham gia góp vốn để BVMT. Bên cạnh đó, trách nhiệm của Nhà nước cần phải minh bạch, công khai nguồn vốn trong công tác BVMT để bảo đảm tính công khai và hiệu quả của nguồn vốn và chịu sự giám sát của các tổ chức xã hội và nhân dân.

Thứ ba, công tác tuyên truyền, giáo dục

việc bảo vệ môi trường chưa hiệu quả. Công tác giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về môi trường đã được Đảng, Nhà nước ta quan tâm từ nhiều năm nay và đã có những chủ trương, biện pháp giải quyết các vấn đề môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên ý thức trách nhiệm về BVMT vẫn còn những hạn chế như: chưa có sự phối hợp kịp thời và chặt chẽ giữa các cơ quan thông tin, báo chí; công tác triển khai các hoạt động tuyên truyền pháp luật BVMT chưa thường xuyên. Nguyên nhân của tình trạng trên là do ý thức BVMT của cộng đồng dân cư chưa cao; nhận thức về nguy cơ ô nhiễm môi trường và những tác động tiêu cực của tình trạng ô nhiễm môi trường đến đời sống kinh tế - xã hội và sức khỏe người dân của nhiều cấp chính quyền, cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân ở nhiều địa phương chưa đầy đủ; một số các bộ, ngành, địa phương chưa làm tốt chức năng QLNN về BVMT trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về môi trường theo quy định của pháp luật. Công tác tuyên truyền chưa trải rộng, chưa đều và chưa phù hợp với đặc thù của từng địa bàn dân cư nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có đông đồng bào các tôn giáo có những thói quen, tập quán sinh hoạt, tín ngưỡng, tôn giáo. Nguồn nhân lực làm công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về BVMT còn hạn chế: thiếu về số lượng, còn hạn chế về kỹ năng truyền thông nên hiệu quả truyền thông thấp, kết quả chưa đạt được như mong muốn; triển khai các hoạt động tuyên truyền pháp luật BVMT chưa thường xuyên, mới tập trung vào các dịp có ngày về môi trường; chưa

⁽²⁾ Báo cáo của Chính phủ (2017), *Về công tác bảo vệ môi trường.*

chú ý đến chiều sâu, hình thức tuyên truyền chưa phong phú; ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của người dân và doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu BVMT; nhận thức của cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên chưa cao, chưa quan tâm nhiều tới biến đổi khí hậu; chưa tạo được thói quen sử dụng tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, năng lượng trong cộng đồng; hoạt động giám sát chấp hành luật pháp về môi trường hiệu quả chưa cao; hoạt động phối hợp tuyên truyền, vận động cộng đồng tham gia BVMT còn chưa thường xuyên, chưa có chiều sâu.

Thứ tư, trách nhiệm của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường. Quá trình CNH, HĐH hiện nay đang tạo nên một nhu cầu rất lớn về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguyên liệu cho các ngành kinh tế công nghiệp mũi nhọn. Việc khai thác, tận dụng tối đa mọi nguồn lực tài nguyên thiên nhiên sẵn có làm cho các chủ thể, trong đó có doanh nghiệp thu về nhiều lợi nhuận. Ngược lại, chi phí cho vấn đề bảo vệ, tái tạo và cải thiện môi trường tự nhiên làm cho họ mất đi lượng lợi nhuận lớn. Vì lẽ đó, nhiều doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật về BVMT, làm cho môi trường tự nhiên ngày càng rơi vào thảm họa. Việc tuân thủ pháp luật về BVMT của đa số các doanh nghiệp chưa cao. Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải (nước thải, rác thải, khí thải) còn mang tính đối phó. Một số cơ sở chỉ đầu tư ở mức tối thiểu, công nghệ, thiết bị không phù hợp hoặc sau khi được cơ quan chức năng kiểm tra, nghiệm thu công trình thì lại không đưa vào vận hành do tốn phí nhân công, hóa chất, năng lượng. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp còn sử dụng thiết bị sản xuất cũ, lạc hậu, tiêu hao nhiều năng

lượng không tái tạo và phát thải nhiều chất độc hại ra môi trường. Đây là một trong những tác nhân không nhỏ gây ô nhiễm môi trường.

Năm 2017, trên phạm vi cả nước có 44/439 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các cơ quan quản lý nhà nước chưa có biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng kéo dài; nhiều khu, cụm công nghiệp, làng nghề chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng BVMT, gây ô nhiễm môi trường. Hiện cả nước có 283 khu công nghiệp đang hoạt động, trong đó mới chỉ có 212 khu công nghiệp đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, đạt tỷ lệ 75%; 615 cụm công nghiệp đang hoạt động nhưng chỉ có khoảng hơn 5% đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn lại tự xử lý nước thải hoặc xả trực tiếp ra môi trường, dẫn đến nước thải không đạt yêu cầu quy chuẩn Việt Nam⁽³⁾. “Đến nay, trên phạm vi cả nước vẫn còn 226 cơ sở trong tổng số 435 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg đang triển khai xử lý ô nhiễm triệt để (giảm 42 cơ sở so với năm 2016). Vẫn còn tình trạng các doanh nghiệp chưa chấp hành nghiêm pháp luật về BVMT, xả trộm nước thải chưa qua xử lý hoặc đáp ứng quy chuẩn ra môi trường”⁽⁴⁾.

Vấn đề đặt ra ở đây là trách nhiệm của Nhà nước phải xử lý nghiêm minh các doanh nghiệp có hành vi gây ô nhiễm môi trường. Theo Nghị định số 179/2013/NĐ-CP thì tùy từng dạng hành vi vi phạm,

⁽³⁾ Nguyễn Thế Chinh, Lại Văn Mạnh (2017), “Chính sách Tài nguyên và Môi trường”, *Tạp chí Môi trường*, số 4.

⁽⁴⁾ Báo cáo của Chính phủ (2017), *Về công tác Bảo vệ môi trường*.

mà khi hành vi đó gây ô nhiễm môi trường (hoặc gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng) thì các chế tài áp dụng được quy định theo hướng tăng nặng so với hành vi vi phạm quy định thông thường. Mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức (gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các doanh nghiệp nói chung) có hành vi vi phạm quy định về BVMT là 2 tỷ đồng. Các chế tài xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định áp dụng cụ thể với từng loại hành vi vi phạm và mức độ vi phạm tại Nghị định số 179/2013/NĐ-CP.

Từ những thực trạng nêu trên đã và đang đặt ra thách thức lớn cho việc thực hiện thành công BVMT đòi hỏi phải có các giải pháp nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực BVMT. Trách nhiệm của Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào việc thực hiện các trách nhiệm xã hội (bao gồm cả các trách nhiệm về BVMT) sẽ góp phần thực hiện thành công định hướng phát triển bền vững cũng như các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của toàn cầu. Đặc biệt, ở góc độ quốc gia cho thấy, việc doanh nghiệp tăng cường đầu tư, tham gia vào thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ BVMT sẽ góp phần thực hiện thành công các định hướng lớn của Đảng và Chính phủ về “Tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT và phát triển bền vững”; “tái cấu trúc nền kinh tế”; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, BVMT.

Thứ năm, cơ cấu tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý nhà nước về môi trường còn nhiều bất hợp lý và bất cập trong đào tạo. Hiện nay, nguồn nhân lực cơ quan QLNN ngành môi trường vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế do sự bất cập về số lượng, chất lượng cũng như cơ cấu ngành nghề. Trong

khi đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực cơ quan QLNN ngành môi trường còn nhiều hạn chế và bất cập. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLMT trong cả nước cho thấy: đa phần họ được đào tạo liên quan đến môi trường nhưng lại ít được đào tạo về QLMT, chỉ có 59% số người được đào tạo cả hai lĩnh vực trên, trong đó 34% được đào tạo trung cấp QLMT, 18% được đào tạo sơ cấp QLMT và có 6% được đào tạo đại học QLMT. Như vậy, có tới 41% cán bộ QLMT không được đào tạo về QLMT. Số cán bộ QLMT được tham gia tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về TN&MT chưa nhiều. Chỉ có 2,5% được tham gia các lớp tập huấn 3 tháng một lần, 16,3% được tập huấn 6 tháng một lần, 25% được tập huấn 15 tháng một lần, còn lại 56,2% không tham gia tập huấn. Bên cạnh đó, điều kiện sống và làm việc của đội ngũ cán bộ QLMT còn gặp nhiều khó khăn, 88,9% số cán bộ quản lý về môi trường cho rằng thu nhập của họ còn thấp, còn nhiều bất hợp lý; 25,9% số cán bộ cho rằng chế độ, chính sách dành cho họ chưa thỏa đáng, chưa được quan tâm đúng mức⁽⁵⁾.

Thứ sáu, công tác thanh tra kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường còn yếu kém. Mặc dù công tác thanh tra, kiểm tra lĩnh vực TN&MT đã được quan tâm và tăng cường thời gian qua, nhưng thực tế công tác này mới chỉ tập trung vào các lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước. Số cuộc thanh tra, kiểm tra ở các lĩnh vực như khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, biển và hải đảo, thanh tra trách nhiệm của UBND các cấp vẫn còn hạn chế, chậm ban hành một số kết luận

⁽⁵⁾ Lê Thị Thanh Hương (chủ biên) (2006). *Nhân tố con người trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

thanh tra, kiểm tra. Nguyên nhân chủ yếu do mức độ sai phạm ở các địa phương là khá lớn, việc khắc phục hậu quả, xử lý sai phạm rất phức tạp, nhạy cảm, ảnh hưởng không tốt đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp còn chông chéo giữa lực lượng cảnh sát môi trường và cơ quan QLMT các cấp, dẫn đến phiền hà cho doanh nghiệp. Trong khi hoạt động thanh tra, kiểm tra còn thiếu chủ động, linh hoạt. Mặt khác, Luật thanh tra chưa tháo gỡ được những ràng buộc mang tính thủ tục hành chính như phải có quyết định, phải thông báo trước... vô tình đã hạn chế việc phát hiện vi phạm về lĩnh vực môi trường, đặc biệt là vi phạm về xả thải. Khi nhận được quyết định thanh, kiểm tra, các cơ sở đã có đủ thời gian để chuẩn bị đối phó.

Thứ bảy, trách nhiệm của Nhà nước trong hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT. Hiện nay, môi trường nước ta vẫn đang chịu nhiều áp lực từ hệ quả của một giai đoạn phát triển KT - XH nóng, chú trọng phát triển theo chiều rộng, khai thác quá mức TNMT. Nhiều dự án thuộc các lĩnh vực sản xuất công nghiệp có nguồn rác thải lớn có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, công nghệ sản xuất lạc hậu, tiêu tốn năng lượng nhưng thiếu quan tâm tới công tác BVMT. Hàng năm, có hàng nghìn dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, phát sinh hơn hàng chục triệu tấn rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, hàng trăm nghìn tấn chất thải nguy hại tác động mạnh mẽ lên các thành phần môi trường, tạo ra những áp lực to lớn trong đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật về BVMT.

Môi trường là vấn đề của toàn cầu đòi hỏi tất cả các quốc gia phải tham gia cùng nhau giải quyết như: *Biến đổi khí hậu đe dọa môi sinh*, Việt Nam là một trong 5 quốc gia ở khu vực châu Á phải chịu nhiều hậu quả nhất do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trong 50 năm qua, thời tiết ở nước ta có nhiều thay đổi bất thường. Nhiệt độ trung bình hàng năm đều tăng. Số đợt không khí lạnh giảm rõ rệt, các đợt lạnh bất thường tăng cao. Biến đổi khí hậu đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống của nông dân, nhất là các hiện tượng khí hậu cực đoan như: tình trạng nước biển dâng, xâm nhập mặn đang và sẽ làm mất đi nhiều diện tích trồng cây lương thực “Theo kịch bản biến đổi khí hậu mới nhất, nếu nước biển dâng 1m, khoảng 39% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, trên 10% diện tích Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, 2,5% diện tích ven biển miền Trung bị ngập. Với mức độ nước biển dâng và ngập lụt như vậy, 35% dân số Đồng bằng sông Cửu Long, 9% dân số Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh bị ảnh hưởng trực tiếp. Riêng khu vực TPHCM có đến 20% diện tích ngập và 7% dân số bị ảnh hưởng...”⁽⁶⁾. *Xung đột môi trường nước giữa các quốc gia*, Việt Nam có 2.360 con sông thuộc 16 lưu vực sông. Trong đó, hơn 60% tài nguyên nước mặt, xuất phát từ các quốc gia khác. Hệ thống sông Hồng có 50% nguồn nước xuất phát từ Trung Quốc. Hệ thống sông Mekong trên lãnh thổ Việt Nam chỉ có 10% nguồn nước bổ sung từ nội địa, trong khi 90% nguồn nước chảy qua từ biên giới Campuchia và ngược lên thượng lưu Lào, Thái Lan,

⁽⁶⁾ Lê Thị Thanh Hà (2018), “Vấn đề an ninh môi trường ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 7.

Myanmar và Trung Quốc. Hệ thống sông Mã, sông Cả đều có 40% lưu vực phía thượng nguồn nằm trên lãnh thổ Lào. Hệ thống sông Đồng Nai cũng có 15% lưu vực phía thượng nguồn là Campuchia chảy qua⁽⁷⁾. Với đặc điểm như vậy, Việt Nam cực kỳ nhạy cảm với mọi hoạt động liên quan đến khai thác và sử dụng nguồn nước từ phía thượng lưu. Trong khi đó, biến đổi khí hậu đang làm suy thoái tài nguyên nước, nhưng nhu cầu dùng nước của các quốc gia đều tăng lên, làm tăng các bất đồng và xung đột trong sử dụng chung nguồn nước... *"Xâm lược sinh thái" đe dọa an ninh môi trường*. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, đi sau các nước phát triển nhiều thập kỷ. Trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, lợi dụng sơ hở, thiếu sót, bất cập trong hệ thống pháp luật và yếu kém trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội, nhiều cán bộ nước ta đang tiếp tay cho các loại tội phạm, tiếp tay cho "xâm lược sinh thái" như: nhập khẩu phế liệu công nghiệp, nhập khẩu các sinh vật ngoại lai, nhập khẩu nông sản có hóa chất độc hại... biến nước ta thành bãi rác công nghiệp, nông nghiệp.

Đằng sau việc đưa công nghệ lạc hậu, đưa sinh vật độc hại biến đổi gen vào Việt Nam những năm gần đây gây ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái còn thể hiện âm mưu chiến tranh sinh thái, đe dọa an ninh môi trường ở nước ta. Các nước nghèo như Việt Nam rất dễ bị mắc bẫy này. Như vậy, trách nhiệm của Nhà nước phải thực hiện hợp tác quốc tế để trên cơ sở đó BVMT Việt Nam nói riêng và góp phần giữ gìn môi trường thế giới nói chung, công việc này không ai có thể thay thế vị trí vai trò trách nhiệm của Nhà nước, đây là trách nhiệm mà Nhà nước cần làm và phải làm.

2. Một số giải pháp về trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ môi trường ở Việt Nam

Một là, xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật trong việc bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay: Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các quy định mới của Hiến pháp 2013 về môi trường và quyền được sống trong môi trường trong lành. Cụ thể, trước tiên cần tuyên truyền đến những cơ quan xây dựng và thực hành pháp luật để các cơ quan này nắm vững định hướng Hiến pháp để xây dựng và thực thi pháp luật môi trường và pháp luật liên quan theo tinh thần của Hiến pháp; rà soát các văn bản hiện hành dựa trên những quy định của Hiến pháp 2013 nhằm tìm ra những quy định còn bất cập, hạn chế chưa phù hợp với Hiến pháp, từ đó đề xuất những sửa đổi, bổ sung cần thiết.

Hai là, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn đội ngũ cán bộ: Cán bộ, công chức nhà nước có một vai trò đặc biệt quan trọng trong bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả hay không, chất lượng đến đâu đều do đội ngũ này quyết định. Mặc dù Nhà nước đã kiện toàn hệ thống tổ chức, cán bộ làm công tác BVMT từ trung ương đến các địa phương, nhưng đội ngũ cán bộ, công chức này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay. Với sự phức tạp và yêu cầu kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ cao trong công tác BVMT, tình trạng môi trường ngày càng xuống cấp như hiện nay, đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước thực thi chính sách, pháp luật về BVMT phải am hiểu pháp luật về BVMT, có trình độ hiểu biết về khoa học kỹ thuật, công nghệ môi trường và BVMT. Đồng thời, phải có

⁽⁷⁾ <https://vnexpress.net>

phẩm chất và bản lĩnh chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng khi thực thi nhiệm vụ BVMT và phải dám đối mặt với khó khăn thử thách. Để cho nguồn nhân lực có hiệu quả Nhà nước cần phải triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, phát triển nguồn nhân lực có trình độ năng lực đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong tình hình mới.

Ba là, đầu tư tài chính để bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay: Nhà nước cần bổ sung những quy định của pháp luật về thu chi tài chính BVMT, tăng trưởng kinh tế theo hướng phù hợp với thực tế. Đảm bảo mọi nguồn thu đều phù hợp với những quy định của pháp luật. Trong khi ngân sách nhà nước còn hạn hẹp và phải bảo đảm nguồn tài chính cho rất nhiều mục tiêu khác như phát triển cơ sở hạ tầng đường bộ hiện đại; bảo đảm chính sách an sinh xã hội; thực hiện cải cách tiền lương... Nguồn chi cho BVMT có hạn, thì Nhà nước cần hình thành cơ chế để huy động nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và huy động các nguồn lực tài chính trong xã hội nhằm khắc phục tình trạng thiếu nguồn lực tài chính, giảm gánh nặng đầu tư từ ngân sách nhà nước. Trong đó, việc tạo các điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính để các tổ chức, cá nhân tham gia vào các loại hình xã hội hóa công tác tài chính cho sự nghiệp BVMT có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Bốn là, nâng cao trách nhiệm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát BVMT ở Việt Nam: Nhà nước nên thiết lập hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên ngành về môi trường ở mọi cấp từ Trung ương đến địa phương thay cho chỉ có ở cấp bộ cấp tỉnh cấp huyện như hiện

nay; Nhà nước cần phân rõ trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát và quyền hạn xử lý về BVMT cho các cơ quan thẩm quyền nhà nước, tránh trường hợp trùng lặp hoặc chồng chéo lên nhau giữa các cơ quan nhà nước, trong khi tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát việc BVMT; Nhà nước cần tiếp tục củng cố lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường. Nhà nước nên phân công công việc rõ ràng cho lực lượng cảnh sát làm nhiệm vụ BVMT ở từng lĩnh vực, từng địa bàn để họ có thể phát huy năng lực của mình trong tìm tòi, phát hiện và xử lý những hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường. BVMT là trách nhiệm của toàn xã hội, nhưng trách nhiệm trước hết thuộc về Nhà nước. Vì vậy, trước hết cần tăng cường giáo dục để nâng cao nhận thức và hành động về BVMT trong các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân. Cùng với việc phải làm thay đổi tư duy của các cấp lãnh đạo về BVMT, cần phải có những điều khoản quy định rõ trách nhiệm BVMT của các cấp lãnh đạo trong việc BVMT.

Sáu là, nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Nhà nước cần cho áp dụng cả chính sách phí và lệ phí theo pháp lệnh. Đó là phí nước thải, rác thải, phí gây ô nhiễm không khí, phí gây tiếng ồn...; về thuế: Nhà nước nên áp dụng chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số năm nhất định, cho các dự án đầu tư cải thiện môi trường sản xuất ở doanh nghiệp, sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư đi vào hoạt

động; cần phải có cơ chế hỗ trợ vốn thích hợp cho các doanh nghiệp thông qua quỹ môi trường.

Bây là, *tăng cường học hỏi, giao lưu hợp tác quốc tế để bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay*. Tìm kiếm nguồn đầu tư phục vụ tăng cường năng lực QLNN của ngành TN&MT trên quy mô toàn quốc, vận động, thu hút và tìm kiếm nguồn tài trợ nước ngoài hỗ trợ cho việc hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT; mở rộng hợp tác, thu hút hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các đối tác song phương và các tổ chức quốc tế như Ấn Độ, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Ô-x-trây-li-a, Pháp, Phần Lan, Trung Quốc, Ý,... Đẩy mạnh việc đề xuất các hoạt động để thu hút nguồn lực hỗ trợ phát triển từ các cơ chế tài chính quốc tế cho các lĩnh vực TN&MT, như Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ Khí hậu xanh (GCF), Quỹ Thích ứng (AF), Quỹ ASEAN với các đối tác song phương... Tham gia xây dựng, quản lý và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia trong lĩnh vực TN&MT. Đào tạo, cử cán bộ tham gia các tổ chức quốc tế; Tích cực tham gia các diễn đàn, chủ động đề xuất sáng kiến, mạnh dạn nhận vai trò chủ trì.

Kết luận

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, trước tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là quá trình CNH, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, mối quan hệ con người với tự nhiên được phản ánh qua tình trạng tài nguyên, môi trường đang xấu đi nghiêm trọng cùng với những phức tạp nảy sinh trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội đe dọa sự phát triển bền vững. Trong các giải pháp được đưa ra nhằm nâng cao

trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam trong việc BVMT, thì giải pháp quan trọng nhất là hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn đội ngũ cán bộ QLNN về BVMT ở các cấp làm công tác QLNN về BVMT đáp ứng yêu cầu mới. Bởi vì, hiện nay nước ta có các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật đúng đắn và rõ ràng trong việc BVMT, các văn bản pháp luật khá đầy đủ và phủ kín hầu hết các lĩnh vực. Tuy nhiên, Nhà nước ta lại thiếu những cán bộ lãnh đạo có đủ tâm, đủ tầm để chỉ đạo và thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật BVMT. Xét đến cùng việc gây ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu hiện nay phần lớn chính là con người gây nên, các chính sách, chủ trương đường lối, pháp luật cũng là do con người tạo ra. Vì vậy, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy QLNN về BVMT và xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ trình độ và phẩm chất đạo đức làm công tác BVMT là trách nhiệm của Nhà nước Việt Nam trong tình hình hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Chính phủ (2017), *Về công tác bảo vệ môi trường*.
2. Nguyễn Thế Chinh, Lại Văn Mạnh (2017), "Chính sách Tài nguyên và Môi trường" *Tạp chí Môi trường*, số 4.
3. Trần Văn Chú (2019), "Còn nhiều hạn chế trong quản lý nhà nước về môi trường", *Báo Kiểm toán*, số 35.
4. Lê Thị Thanh Hà (2018), "Vấn đề an ninh môi trường ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 7.
5. Lê Thị Thanh Hương (chủ biên) (2006), *Nhân tố con người trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.